



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu: 41-1553-1
Ngày phát hành: 03/04/2024

Số phiên bản: 5.00
Ngày thay thế: 31/05/2023

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

Scotchgard(TM) Protective Material PM-2740

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Chống vết bẩn cho áo quần

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Dị ứng da: loại 1

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H317	Có thể gây dị ứng da.
H402	Có hại đối với hệ thủy sinh.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P280E Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338 Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P333 + P313 Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	70 - 80
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	15 - 30
Propylene Glycol	57-55-6	3 - 15
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	60828-78-6	< 1.5
COCO ALKYLBIS(HYDROXYETHYL)METHYL AMMONIUM CHLORIDES	70750-47-9	< 0.5
TERT-BUTYL ACRYLATE	1663-39-4	< 0.5

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Vật liệu không cháy.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**Chất**

Carbon monoxide
Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ.

Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Không có lưu ý đặc biệt cho vấn đề lưu trữ

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt. Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện

pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Trắng
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	4 - 6
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	100 °C
điểm chớp cháy	> 93,3 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới (LEL)	<i>Không áp dụng</i>
Giới hạn cháy trên (UEL)	<i>Không áp dụng</i>
Áp suất bay hơi	1.599,9 Pa [<i>@ 20 °C</i>]
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	1 g/ml
Mật độ tương đối	1
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	100 mPa-s [<i>@ 25 °C</i>]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Phân trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	<i>Không có dữ liệu</i>
Phân tử khối	<i>Không áp dụng</i>

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất****Điều kiện**

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Propylene Glycol	Da	Thỏ	LD50 20.800 mg/kg
Propylene Glycol	Nuốt phải	Chuột	LD50 22.000 mg/kg
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	Da	các chất tương tự	LD50 > 4.000 mg/kg
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 3.000 mg/kg
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	Da	Thỏ	LD50 >810 mg/kg
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	Nuốt phải	Chuột	LD50 >300, <2000 mg/kg
TERT-BUTYL ACRYLATE	Da		ước tính 1.000 - 2.000 mg/kg
TERT-BUTYL ACRYLATE	Hô hấp - bụi/sương		Ước tính > 12,5 mg/l
TERT-BUTYL ACRYLATE	Hít - hơi		ước tính 10 - 20 mg/l
TERT-BUTYL ACRYLATE	Nuốt phải		ước tính 300 - 2.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Propylene Glycol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	Thỏ	Chất kích ứng
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	Thỏ	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Propylene Glycol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	Thỏ	Ăn mòn
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	mỗi nguy tương tự	Ăn mòn

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Propylene Glycol	Người	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Propylene Glycol	In vitro	Không gây đột biến
Propylene Glycol	In vivo	Không gây đột biến
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Propylene Glycol	Da	Chuột	Không gây ung thư
Propylene Glycol	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Propylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10.100 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Propylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10.100 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Propylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 1.230 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngày	28 Ngày
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Propylene Glycol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
COCO ALKYL BIS(HYDROXYE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân	mối nguy	NOAEL không có	

THYL)METHYLAMMONIUM CHLORIDES			loại	tương tự		
-------------------------------	--	--	------	----------	--	--

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Propylene Glycol	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 1.370 mg/kg/day	117 Ngày
Propylene Glycol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chó	NOAEL 5.000 mg/kg/day	104 Tuần
COCO ALKYLBI(S(HYDROXYE THYL)METHYLAMMONIUM CHLORIDES	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 30 mg/kg/day	90 Ngày
COCO ALKYLBI(S(HYDROXYE THYL)METHYLAMMONIUM CHLORIDES	Nuốt phải	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/day	90 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A

Propylene Glycol	57-55-6	Amphipod	Thí nghiệm	10 Ngày	LC50	6.983 mg/kg (Khối lượng khô)
Propylene Glycol	57-55-6	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	19.000 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Mysid Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	18.800 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	40.613 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	18.340 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	15.000 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	13.020 mg/l
Propylene Glycol	57-55-6	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	NOEC	>20.000 mg/l
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .al pha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	60828-78-6	Fathead Minnow	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	4,4 mg/l
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .al pha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	60828-78-6	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	16 mg/l
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .al pha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	60828-78-6	Vi Khuẩn	Analogous Compound	16 Giờ	IC50	100 mg/l
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	70750-47-9	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC10	10,9 mg/l
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	70750-47-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	0,414 mg/l
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	70750-47-9	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,84 mg/l
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	70750-47-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	0,121 mg/l
COCO ALKYL BIS(HYDROXYETHYL) METHYLAMMONIUM CHLORIDES	70750-47-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,268 mg/l
TERT-BUTYL ACRYLATE	1663-39-4	Golden Orfe	Ước tính	96 Giờ	LC50	2,37 mg/l
TERT-BUTYL ACRYLATE	1663-39-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	14,6 mg/l

ACRYLATE						
TERT-BUTYL ACRYLATE	1663-39-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	8,74 mg/l
TERT-BUTYL ACRYLATE	1663-39-4	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEC	0,136 mg/l
TERT-BUTYL ACRYLATE	1663-39-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	5,61 mg/l
TERT-BUTYL ACRYLATE	1663-39-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC20	950 mg/l
TERT-BUTYL ACRYLATE	1663-39-4	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	EC50	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Propylene Glycol	57-55-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	90 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Propylene Glycol	57-55-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	64 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	95.8 %removal of DOC	OECD 306(Misc)-Biodegrad. Seaw
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .al pha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	60828-78-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	15 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
TERT-BUTYL ACRYLATE	1663-39-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	50-60 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	ISO 14593 Inorg C Headspace

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Propylene Glycol	57-55-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.07	Hệ số EC A.8
Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .al pha.-[3,5-dimethyl-1-(2-methylpropyl)hexyl]-.omega.-hydroxy-	60828-78-6	Analogous Compound Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.65	
COCO ALKYLBI(SHYD ROXYETHYL)METHYLAMMONIUM CHLORIDES	70750-47-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	70 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test

COCO ALKYLBIS(HYD ROXYETHYL)ME THYLAMMONIU M CHLORIDES	70750-47-9	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.12	
TERT-BUTYL ACRYLATE	1663-39-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.32	OECD 107 log Kow shke flsk mtd

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển**Vận chuyển đường biển**

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật**15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp****Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác**Thông tin được sửa đổi:**

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: độc tính VN - sức khỏe thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: Cảnh báo VN - phân hủy thông tin bị xóa.

Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thêm vào.

Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/